Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; ISSN 2588–1191
Tập 128, Số 3A, 2019, Tr. 67–81; DOI: 10.26459/hueuni-jard.v128i3A.5015

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ ĐIỀU KIỆN DUY TRÌ MÔ HÌNH LÚA CÁNH ĐỒNG MẪU LỚN Ở HUYỆN LỆ THỦY, TỈNH QUẢNG BÌNH

Lê Văn Nam[1]*, Lê Thị Hoa Sen[1], Trần Cao Úy[1],
Nguyễn Văn Thành[1], Nguyễn Tiến Dũng[1], Nguyễn Quang Tân[2]

[1] Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, 102 Phùng Hưng, Huế, Việt Nam
[2] Đại học Okayama, 2-1-1 Tsushima Campus, Kita-Ku, Okayama, Japan

Tóm tắt: Nghiên cứu này phân tích tình hình sản xuất lúa cánh đồng mẫu lớn (CĐML), mức độ và điều kiện để duy trì mô hình sản xuất lúa CĐML. Một cuộc khảo sát nông hộ được thực hiện tại 3 xã có diện tích lúa lớn ở huyện Lệ Thủy bằng bảng hỏi bán cấu trúc để thu thập thông tin về diện tích, năng suất, sản lượng tiêu thụ, điều kiện sản xuất và khả năng duy trì mô hình sản xuất lúa CĐML. Kết quả cho thấy mô hình sản xuất lúa CĐML đã hình thành các vùng sản xuất lúa tập trung, góp phần giảm số thửa từ 5,7 thửa xuống còn 2,4 thửa/hộ. Diện tích trung bình một CĐML là 76,7 ha với khoảng 212 hộ tham gia sản xuất các giống mới chất lượng cao hơn, giảm được lượng giống sử dụng trung bình từ 5,9 kg/sào xuống còn 4,2 kg/sào, nâng cao năng suất 0,15 tạ/sào, đồng thời giảm được 4,1% tổng chi phí sản xuất so với sản xuất ngoài CĐML. Tuy vậy, mức độ duy trì quy trình sản xuất lúa CĐML còn thấp. Sau 4 năm thực hiện, có đến hơn 81,7% số hộ khảo sát không tiếp tục thực hiện đầy đủ các khâu của quy trình sản xuất lúa CĐML. Trong đó, khâu cùng thu hoạch vào một thời điểm, chăm sóc theo một quy trình và sử dụng đồng loạt một loại giống có tỷ lệ hộ không duy trì thực hiện cao nhất lần lượt là 69,5%, 61,1% và 47,2% số hộ khảo sát. Liên kết tiêu thụ lúa CĐML thông qua hợp đồng với doanh nghiệp còn nhiều hạn chế. Sản lượng lúa CĐML tiêu thụ theo hợp đồng đã giảm từ 40% xuống chỉ còn 15,9% sau 4 năm thực hiện mô hình sản xuất lúa CĐML.

Từ khóa: tình hình sản xuất, khả năng duy trì, sản xuất lúa, cánh đồng mẫu lớn

1 Đặt vấn đề

Sản xuất nông nghiệp ở khu vực miền Trung với quy mô ruộng đất còn rất nhỏ, lẻ và manh mún vẫn còn phổ biến. Trong thực tế, có gần 70% số hộ sản xuất nông nghiệp có quy mô sản xuất dưới 0,5 ha, trong đó số hộ sản xuất lúa có quy mô dưới 0,5 ha chiếm trên 85% tổng số hộ sản xuất lúa [5]. Đây là một trong các yếu tố ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sản xuất và khả năng canh tranh của nông hộ. Để giải quyết những tồn tại đó, trong sản xuất nông nghiệp nói chung và trong sản xuất lúa nói riêng, nhiều chủ trương và chính sách nhằm thúc đẩy và khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa đã được ban hành như Quyết định 62/2013 QĐ-TTg về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu

* *Liên hệ: levannam@huaf.edu.vn*
Nhận bài: 17–10–2018; Hoàn thành phản biện: 02–01–2019; Ngày nhận đăng: 05–01–2019

thụ nông sản, xây dựng CĐML; Nghị định 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp… Tất cả các chủ trương chính sách này đều khẳng định và nhấn mạnh vai trò liên kết để tăng quy mô sản xuất hàng hóa, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp.

Mô hình CĐML được xem là cơ sở để nâng cao nhanh trình độ sản xuất của người nông dân với cách thức người nông dân cùng nhau sản xuất một loại sản phẩm, cùng một thời điểm và cùng nhau ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, góp phần giảm chi phí trên cùng một diện tích gieo trồng [1, 3]. Sản xuất lúa gạo vẫn là sinh kế chính của đại bộ phận nông dân tỉnh Quảng Bình. Diện tích đất trồng lúa chiếm 65,1% tổng diện tích đất nông nghiệp của toàn tỉnh [2]. Sản xuất nông nghiệp ở huyện Lệ Thủy cũng đã và đang chuyển đổi theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với việc liên kết tiêu thụ sản phẩm theo hợp đồng. Trong quá trình chuyển dịch đó, mô hình CĐML trong sản xuất lúa đã được một số địa phương trong huyện áp dụng, nhưng kết quả sản xuất và mức độ duy trì mô hình cũng khác nhau. Bài báo này phân tích tình hình sản xuất, điều kiện và mức độ duy trì mô hình sản xuất lúa CĐML ở huyện Lệ Thủy.

2 Phương pháp

2.1 Thu thập thông tin

Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên cở sở tổng hợp thông tin thứ cấp từ các cơ quan quản lý và các nghiên cứu có liên quan đến vấn đề sản xuất và tiêu thụ lúa CĐML ở tỉnh Quảng Bình nói chung và huyện Lệ Thủy nói riêng. Thông tin sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát 180 nông hộ sản xuất lúa CĐML bằng bảng câu hỏi bán cấu trúc được thực hiện trong năm 2016 tại 3 xã có diện tích lúa CĐML nhiều nhất (xã Phong Thủy, An Thủy và Liên Thủy) để thu thập các thông tin về diện tích, năng suất sản lượng, điều kiện sản xuất, tiêu thụ, mức độ duy trì các khâu của quy trình sản xuất và các khó khăn cản trở mà nông hộ gặp phải trong quá trình sản xuất. Hộ được chọn để khảo sát là các hộ đang tham gia liên kết sản xuất lúa thương phẩm, đều có diện tích lúa trong và diện tích ngoài mô hình CĐML. Hộ được chọn một cách ngẫu nhiên từ danh sách nông hộ tham gia mô hình CĐML do các hợp tác xã cung cấp. Bên cạnh đó, phương pháp phỏng vấn người am hiểu là các cán bộ địa phương và cán bộ ban quản trị các Hợp tác xã (HTX) ở 3 xã nghiên cứu cũng được thực hiện để thu thập thông tin thứ cấp và ý kiến đánh giá về mô hình sản xuất lúa CĐML.

2.2 Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm Excel (2010) và phần mềm SPSS 22. Kết quả thống kê mô tả như: tần suất, tỷ lệ phần trăm và giá trị trung bình để phân tích tình hình sản xuất về diện tích, năng suất, sản lượng tiêu thụ lúa, mức độ duy trì các khâu sản xuất lúa CĐML của nông hộ...

3 Kết quả và thảo luận

3.1 Quy hoạch sản xuất lúa CĐML tại huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình

Diễn biến chung về diện tích lúa CĐML

Sản xuất lúa CĐML được triển khai tại huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình bắt đầu từ vụ Đông xuân (ĐX) 2012–2013 với 90 ha thí điểm tại xã Phong Thủy [7]. Sau khi thí điểm, diện tích lúa CĐML đã tăng nhanh qua các vụ sản xuất. Trong vụ ĐX 2015–2016, diện tích sản xuất theo CĐML có sự tham gia hợp đồng của các doanh nghiệp đã tăng lên 1.054 ha trong toàn huyện. Xu hướng này cũng diễn ra tương tự ở 3 xã nghiên cứu, trong đó xã Liên Thủy có diện tích lúa CĐML tăng gần 300%. Điều này cho thấy sản xuất lúa CĐML đã thu hút được sự quan tâm của nông hộ. Tuy nhiên, diện tích sản xuất lúa CĐML chỉ chủ yếu tập trung ở một số xã. Sau 4 năm thực hiện diện, tích lúa CĐML ở 3 xã nghiên cứu là 844,1 ha chiếm hơn 80% diện tích sản xuất lúa CĐML của toàn huyện Lệ Thủy. Hơn nữa, kết quả ở Biểu đồ 1 cho thấy diện tích lúa sản xuất CĐML ở tỉnh Quảng Bình chủ yếu tập trung ở huyện Lệ Thủy với diện tích 1054 ha chiếm tỷ lệ 84,4% tổng diện tích sản xuất lúa CĐML trên toàn tỉnh. Điều này cho thấy mức độ nhân rộng mô hình CĐML ra các địa phương khác còn hạn chế sau khi thí điểm.

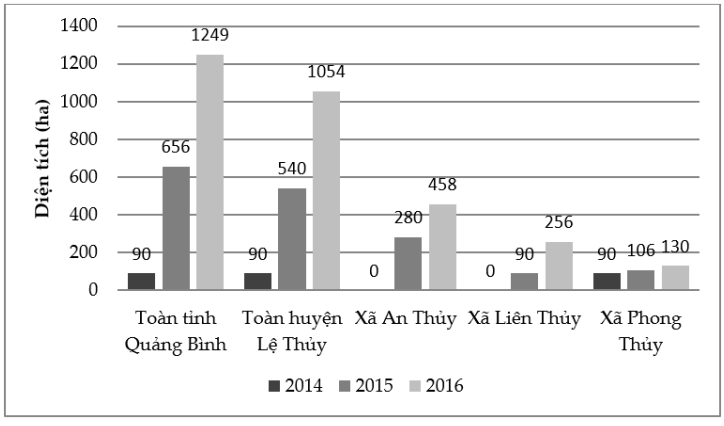

Biểu đồ 1. Diện tích lúa CĐML vụ ĐX ở các xã khảo sát và huyện Lệ Thủy qua các năm

Nguồn: Báo cáo sản xuất nông nghiệp của 3 xã nghiên cứu và TT khuyến nông Quảng Bình 2014, 2015, 2016 [6]

Kết quả quy hoạch vùng sản xuất lúa CĐML tại 3 xã nghiên cứu

Kết quả khảo sát thể hiện ở Bảng 1 cho thấy số lượng CĐML ở 3 xã nghiên cứu là 11 cánh đồng. Diện tích bình quân trên một cánh đồng cũng có sự khác nhau. Diện tích trung bình/cánh đồng ở xã An Thủy là 91,6 ha, ở xã Liên Thủy và Phong Thủy lần lượt là 64 và 65 ha; trung bình ở 3 xã là 76,7 ha. Số hộ tham gia sản xuất trong một cánh đồng khá lớn, dao động từ 195 hộ đến 280 hộ ở 3 xã nghiên cứu và trung bình chung là 212 hộ/cánh đồng. Như vậy, quy hoạch vùng sản xuất lúa CĐML ở 3 xã nghiên cứu đạt khá tốt so với một số địa phương khác ở miền Trung

và miền Bắc đang thực hiện mô hình lúa CĐML như ở xã Đông Sơn, Hải Phòng chỉ đạt bình quân 20,8 ha khi thực hiện mô hình [8]. Diện tích mô hình lúa CĐML ở một số tỉnh ở Đồng bằng sông Cửu Long như ở Bến Tre là 47 ha/mô hình, Sóc Trăng là 70 ha/mô hình [4]. Tuy nhiên, so với các tỉnh như An Giang hay Đồng Tháp, nơi có quy mô CĐML dao động trong khoảng 100–300 ha/mô hình thì có thể thấy kết quả quy hoạch các CĐML ở các xã nghiên cứu còn thấp.

Bảng 1. Quy mô diện tích và số hộ tham gia trong CĐML tại 3 xã nghiên cứu

Xã	Số CĐML (cánh đồng)	Diện tích trung bình /Cánh đồng (ha)	Số hộ tham gia trung bình /cánh đồng (hộ)
Liên Thủy	4	64,0	195,0
An Thủy	5	91,6	198,4
Phong Thủy	2	65,0	280,0
Tổng	**11**	**76,7**	**212,0**

Nguồn: Báo cáo của 3 xã nghiên cứu, 2016

Diện tích sản xuất lúa CĐML của nông hộ

Từ năm 2012, trong quá trình thực hiện chuyển đổi sản xuất, ở cả 3 xã nghiên cứu đã từng bước thực hiện quy hoạch lại sản xuất trên các cánh đồng nhằm tăng quy mô sản xuất tập trung. Các xã và các HTX đã vận động người dân thực hiện dồn điền đổi thửa để tăng quy mô sản xuất trên cùng cánh đồng. Đây cũng là điều kiện quan trọng để quy hoạch các vùng sản xuất lúa tập trung theo CĐML. Kết quả của việc quy hoạch vùng sản xuất lúa CĐML tại địa bàn 3 xã nghiên cứu được thể hiện ở Bảng 2.

Việc quy hoạch vùng sản xuất thông qua công tác dồn điền đổi thửa đã góp phần tăng quy mô sản xuất tập trung của hộ trên một cánh đồng. Số thửa ruộng trung bình của các hộ đã giảm từ 5,7 thửa xuống chỉ còn 2,4 thửa sau khi quy hoạch và do đó diện tích trung bình/thửa cũng tăng từ 2,6 sào lên 6,0 sào. Như vậy, quá trình quy hoạch các cánh đồng sản xuất tập trung đã góp phần làm giảm sự manh mún về đất đai của các nông hộ tham gia sản xuất lúa CĐML. Tuy nhiên, xét trên toàn thể khu vực và diện tích thì việc quy hoạch dồn điền đổi thửa vẫn còn những khó khăn hạn chế do đặc điểm các chân ruộng khác nhau, độ tốt xấu của các cánh đồng cũng khác nhau; vì vậy, việc thực hiện quy hoạch dồn điền chỉ mới thực hiện được ở một số cánh đồng có điều kiện tương đồng. Đây vẫn là tồn tại lớn nhất trong khâu quy hoạch và tổ chức dồn điền đổi thửa để tăng quy mô sản xuất ở nhiều địa phương.

Bảng 2. Đặc điểm về diện tích đất sản xuất lúa CĐML của nông hộ

Chỉ tiêu	An Thủy (*N* = 80)	Liên Thủy (*N* = 50)	Phong Thủy (*N* = 50)	Trung bình chung (*N* = 180)
Đất lúa CĐML trung bình/hộ (sào)	10,8	6,5	6,2	8,3
Số thửa trước khi thực hiện CĐML (thửa)	6,1	5,7	5,1	5,7
Số thửa khi thực hiện CĐML (thửa)	2,9	1,9	2,4	2,4
Diện tích trung bình/thửa trước khi thực hiện CĐML (sào)	2,5	2,4	2,8	2,6
Diện tích trung bình/thửa khi thực hiện CĐML (sào)	6,1	7,1	6,0	6,0

Ghi chú: Một sào = 500 m^2 *Nguồn*: Khảo sát nông hộ, 2016

Điều kiện thủy lợi và giao thông nội đồng vùng sản xuất lúa CĐML

Kết quả ở Bảng 3 cho thấy cả 3 xã nghiên cứu đều có điều kiện về thủy lợi đảm bảo khá tốt cho sản xuất lúa. Tỷ lệ kênh mương được bê tông hóa chiếm từ 86,5 đến 90,5% và trung bình chung là 89,3%. Như vậy, có thể thấy rằng các xã trong phạm vi nghiên cứu đã chú trọng đầu tư hệ thống kênh mương và các trạm bơm để đáp ứng tốt việc cung cấp và tiêu thoát nước kịp thời để đảm bảo cho quá trình sản xuất theo quy mô lớn.

Bảng 3. Tỷ lệ kênh mương và giao thông nội đồng kiên cố hóa phục vụ sản xuất lúa

Chi tiêu	An Thủy	Liên Thủy	Phong Thủy	Trung bình Chung
Số trạm bơm hoạt động tốt (trạm)	4	3	3	3,3
Tỷ lệ kênh mương đã bê tông hóa (%)	90,1	90,5	86,5	89,0
Tỷ lệ diện tích chủ động tưới tiêu (%)	94,5	93,5	89,5	92,5
Tỷ lệ giao thông nội đồng đã bê tông hóa (%)	5,5	0	3,5	3,0
Tỷ lệ đường giao thông nội đồng trên 2 mét (%)	80,7	78,9	81,4	80,3

Nguồn: Báo cáo sản xuất nông nghiệp của 3 xã nghiên cứu, 2016

Hệ thống giao thông nội đồng có quy hoạch chiều rộng mặt đường từ 2 mét trở lên đảm bảo cho xe vận tải nhỏ có thể vận chuyển lúa và vật tư tới tận ruộng đạt từ bình quân 80,3% ở cả 3 xã nghiên cứu (Bảng 3). Tuy nhiên, phần lớn hệ thống giao thông nội đồng vẫn là đường đất, chiếm tỷ lệ 97%. Như vậy, xét về lâu dài thì cần phải tăng cường đầu tư hơn nữa về giao thông nội đồng phục vụ sản xuất lúa CĐML để thuận lợi hơn trong khâu sản xuất cũng như vận chuyển, giảm bớt chi phí vận chuyển, từ đó góp phần giảm chi phí sản xuất lúa.

3.2 Sản xuất lúa CĐML của nông hộ ở các xã nghiên cứu

Tình hình sử dụng giống của nông hộ

Mô hình sản xuất lúa CĐML đã giúp nông dân giảm lượng giống sử dụng trung bình từ 5,9 kg/sào xuống còn 4,2 kg/sào (Bảng 4). Tuy nhiên, lượng giống sử dụng của nông hộ vẫn còn khá cao so với quy trình CĐML theo khuyến cáo của cơ quan chức năng (3–3,5 kg/sào). Điều này là do tập quán gieo dày của người dân trong quá trình sản xuất. Về chất lượng giống thì 100% số hộ được khảo sát đều sử dụng tỷ lệ giống xác nhận (giống cấp 1) trong sản xuất. Tuy nhiên, phần lớn giống lúa đang sản xuất chỉ là giống có chất lượng trung bình (X23 và P6), chưa phải là các giống lúa chất lượng cao, phục vụ thị trường xuất khẩu. Đây cũng là điểm yếu khiến giá bán lúa của nông hộ thường thấp.

Bảng 4. Đặc điểm sử dụng giống trong sản xuất lúa CĐML

Chỉ tiêu	An Thủy (*N* = 80)	Liên Thủy (*N* = 50)	Phong Thủy (*N* = 50)	Trung bình chung (*N* = 180)
Lượng giống gieo trước khi thực hiện CĐML (kg/sào)	5,9	5,8	6,2	5,9
Lượng giống gieo khi thực hiện CĐML (kg/sào)	4,3	4,1	4,2	4,2
Tỷ lệ giống lúa xác nhận (%)	100	100	100	100

Nguồn: Khảo sát nông hộ, 2016

Năng suất lúa CĐML vụ ĐX của nông hộ khảo sát

Năng suất lúa phản ánh kết quả đầu tư, thâm canh của nông hộ trên một đơn vị diện tích. Có sự khác biệt đáng kể về năng suất giữa sản xuất lúa CĐML và ngoài CĐML: năng suất CĐML vụ ĐX 2015 của nông hộ khảo sát đạt 3,14 tạ/sào, cao hơn 0,15 tạ/sào so với năng suất lúa ngoài CĐML (2,99 tạ/sào) (Biểu đồ 2). Sự khác biệt này diễn ra ở cả 3 xã khảo sát, điều này là do nông hộ sản xuất theo mô hình CĐML đã sử dụng các giống mới và áp dụng tốt quy trình kỹ thuật thâm canh lúa cải tiến nên đạt năng suất cao hơn. Như vậy, sản xuất lúa theo mô hình CĐML đã góp phần giúp nông hộ tăng năng suất lúa trên một đơn vị diện tích so với sản xuất lúa nhỏ lẻ không theo quy mô cánh đồng lớn.

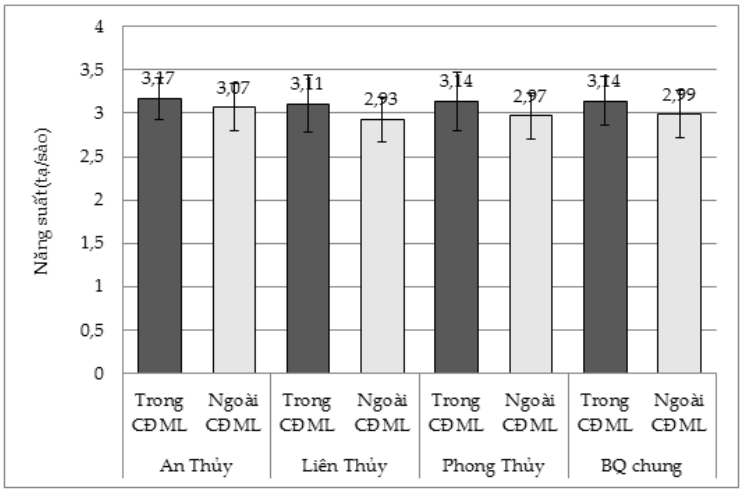

Biểu đồ 2. Năng suất lúa CĐML và ngoài CĐML vụ ĐX 2015–2016 của nông hộ

Nguồn: Khảo sát nông hộ, 2016

Chi phí sản xuất lúa CĐML vụ ĐX của nông hộ khảo sát

Tổng chi phí sản xuất lúa trung bình/sào trong mô hình CĐML là 1.163.659 đồng, thấp hơn 4,1% so với tổng chi phí sản xuất trung bình/sào ở sản xuất ngoài CĐML (1.213.379 đồng) (Bảng 5). Trong đó, các loại chi phí dịch vụ làm đất, thuốc bảo vệ thực vật, lao động gia đình, phân bón và chi phí vận chuyển ở mô hình CĐML đều thấp hơn so với sản xuất ngoài mô hình CĐML. Sự khác biệt này là do việc thực hiện theo quy trình chung của mô hình đã giúp nông hộ giảm bớt được một số chi phí ở các khâu so với việc hộ tự thực hiện một cách riêng lẻ. Tuy nhiên, chi phí giống và lao động thuê ngoài ở mô hình CĐML lại cao hơn so với sản xuất ngoài mô hình CĐML do giống lúa sử dụng ở mô hình CĐML đều phải mua từ bên ngoài. Bên cạnh đó, nông hộ phải thuê thêm lao động để thực hiện quy trình chung của sản xuất CĐML; vì thế, chi phí lao động thuê ngoài cũng cao hơn so với sản xuất ngoài CĐML. Tuy vậy, nhìn chung có thể thấy rằng mô hình sản xuất lúa CĐML đã góp phần giúp nông hộ giảm được chi phí so với sản xuất phân tán nhỏ lẻ.

Bảng 5. Chi phí sản xuất lúa vụ ĐX 2015–2016 giữa trong CĐML và ngoài CĐML

STT	Loại chi phí	Ngoài CĐML(TB/sào)		Trong CĐML(TB/sào)	
		Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Giống	57.490	4,7	68.359	5,9
2	Phân bón	190.216	15,7	180.957	15,6
3	Thuốc bảo vệ thực vật	52.125	4,3	39.537	3,4
4	Làm đất	106.230	8,8	85.850	7,4

STT	Loại chi phí	Ngoài CĐML(TB/sào)		Trong CĐML(TB/sào)	
		Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
5	Vận chuyển	27.502	2,3	20.123	1,7
6	Dịch vụ máy tuốt lúa	30.940	2,5	29.845	2,6
7	Phí dịch vụ của HTX	14.398	1,2	15.897	1,4
8	Thuê đất (thuê thêm)	19.468	1,6	30.168	2,6
9	Lao động thuê ngoài	55.596	4,6	93.076	8,0
10	Lao động gia đình	659.414	54,3	599.847	51,5
	Tổng chi phí	**1.213.379**	100,0	**1.163.659**	100,0

Nguồn: Khảo sát nông hộ, 2016

Mức độ áp dụng cơ giới hóa các khâu sản xuất của nông hộ

Cơ giới hóa trong quá trình sản xuất lúa như làm đất, gieo sạ và thu hoạch là điều kiện không thể thiếu trong sản xuất lúa CĐML. Theo yêu cầu của việc thực hiện CĐML, cơ giới hóa phải đạt 100% các khâu từ làm đất đến thu hoạch và phơi sấy. Trong 4 khâu sản xuất quan trọng thì chỉ mới có khâu làm đất là có tỷ lệ cơ giới hóa đạt 100% số hộ khảo sát thực hiện; khâu gieo sạ có tỷ lệ cơ giới hóa còn thấp, chỉ đạt bình quân hơn 21% số hộ khảo sát có áp dụng cơ giới hóa (Bảng 6). Đáng chú ý, ở khâu thu hoạch vụ ĐX chủ yếu là gặt thủ công mà không thực hiện cơ giới hóa bởi vì các xã khảo sát chỉ sản xuất vụ ĐX, sau đó người dân sẽ để gốc rạ phát triển tái sinh (lúa tái sinh) thay cho vụ Hè Thu. Do đó nếu thực hiện thu hoạch bằng máy gặt sẽ làm hư hại gốc rạ ảnh hưởng đến sự phát triển của vụ lúa tái sinh. Vì vậy, để đảm bảo sự phát triển tốt cho vụ lúa tái sinh người dân thường phải tổ chức khâu thu hoạch vụ ĐX một cách thủ công (cắt lúa bằng tay). Điều này đi ngược với xu hướng cơ giới hóa trong sản xuất hiện nay.

Bảng 6. Tỷ lệ hộ thực hiện cơ giới hóa các khâu trong sản xuất lúa CĐML

Chỉ tiêu	An Thủy (*N* = 80)	Liên Thủy (*N* = 50)	Phong Thủy (*N* = 50)	Trung bình chung (*N* = 180)
Tỷ lệ hộ cơ giới hóa khâu làm đất (%)	100	100	100	100
Tỷ lệ hộ cơ giới hóa khâu gieo sạ (%)	28,9	19,8	10,1	21,1
Tỷ lệ hộ thực hiện phơi thủ công (%)	100	100	100	100

Nguồn: Khảo sát nông hộ, 2016

Đối với khâu phơi sấy và bảo quản, 100% số hộ tham gia CĐML đều thực hiện phơi lúa bằng ánh nắng mặt trời. Tuy nhiên, do điều kiện phơi lúa của nông hộ còn hạn chế nên phần lớn các hộ tiến hành phơi trên hệ thống đường giao thông hoặc sân phơi của hộ. Đây cũng là

một hạn chế làm cho chất lượng lúa không đồng đều, thất thoát sau thu hoạch, và nông dân cũng sẽ dễ bị ép giá trong quá trình tiêu thụ. Như vậy, có thể thấy rằng việc áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất lúa CĐML còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu cho quy trình sản xuất quy mô lớn.

Liên kết tiêu thụ lúa sản xuất theo CĐML của nông hộ

Liên kết tiêu thụ lúa thông qua hợp đồng với doanh nghiệp là một trong những tiêu chí đánh giá hiệu quả sản xuất lúa CĐML. Tuy nhiên, trên thực tế việc thực hiện tiêu thụ lúa qua hợp đồng còn rất hạn chế. Chỉ có khoảng hơn 15,9% sản lượng lúa sản xuất theo CĐML của các hộ khảo sát được tiêu thụ qua các hợp đồng với doanh nghiệp thông qua các HTX vào năm 2015 (Biểu đồ 3). Đây là một con số rất nhỏ so với kỳ vọng của người dân và các bên liên quan. Việc thực hiện tiêu thụ lúa sản xuất CĐML còn hạn chế và có xu hướng giảm mạnh trong các năm gần đây. Cụ thể, tỷ lệ sản lượng lúa được tiêu thu thông qua hợp đồng với các doanh nghiệp năm 2013 chiếm gần 40% sản lượng sản xuất của các nông hộ khảo sát và đã giảm xuống 23,4% vào năm 2014 và chỉ còn chưa đầy 16% vào năm 2015. Như vậy, phần lớn sản lượng lúa sau khi thu hoạch người dân phải tiêu thụ thông qua các thương lái nhỏ tại địa phương và thường bị ép giá khi vào vụ thu hoạch.

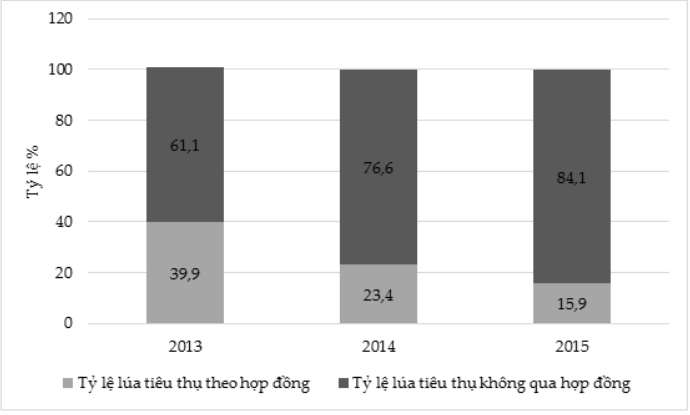

Biểu đồ 3. Sản lượng lúa CĐML tiêu thụ theo hợp đồng và không theo hợp đồng

Nguồn: Khảo sát nông hộ, 2016

Theo những người am hiểu, nguyên nhân dẫn đến hạn chế trong việc liên kết tiêu thụ lúa là do các doanh nghiệp tham gia liên kết với các HTX chỉ thực hiện hợp đồng theo hình thức tự do, đặc biệt là cơ chế giá cả thu mua dựa theo sự biến động của thị trường tại thời điểm thu mua. Theo người dân thì doanh nghiệp thường thu mua với số lượng cầm chừng ở thời điểm giá lúa trên thị trường cao. Điều này đã hạn chế rất nhiều đến đầu ra cho sản xuất lúa CĐML tại Lệ Thủy.

3.3 Mức độ duy trì quy trình sản xuất lúa CĐML của nông hộ

Đánh giá của nông hộ về việc duy trì sản xuất lúa CĐML

Kết quả khảo sát quan điểm của nông hộ về việc tiếp tục áp dụng sản xuất CĐML cho thấy: trong 180 hộ khảo sát thì chỉ có 18,3% nông hộ quyết định sẽ duy trì toàn bộ các khâu trong quy trình sản xuất lúa CĐML. Số hộ còn lại cho biết không tiếp tục duy trì toàn bộ các khâu của quy trình sản xuất lúa CĐML. Xu hướng này diễn ra cả ở 3 xã khảo sát. Tại xã Liên Thủy, tỷ lệ hộ không tiếp tục duy trì đầy đủ toàn bộ các khâu quy trình sản xuất CĐML lên đến 96%, đặc biệt là các khâu gieo sạ đồng loạt cùng thời điểm và khâu thu hoạch tập trung cùng thời điểm (Biểu đồ 4). Điều này cho thấy rằng mặc dù mô hình sản xuất lúa CĐML đã có sự gia tăng về năng suất, nhưng cũng có nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện khiến nông hộ không muốn duy trì hoàn toàn các khâu theo quy trình sản xuất của mô hình CĐML. Do đó, cần phát triển các tốt các hoạt động dịch vụ để hỗ trợ nông dân trong quá trình thực hiện các khâu của quá trình sản xuất lúa CĐML.

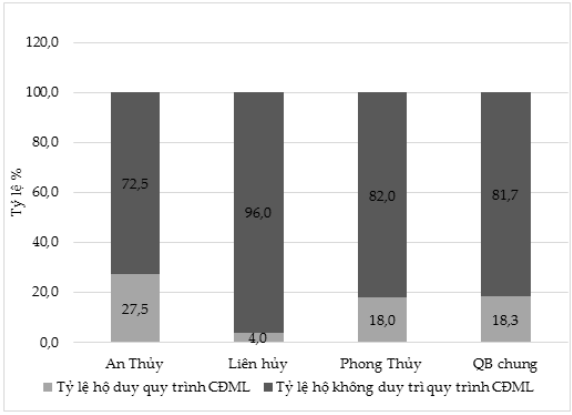

Biểu đồ 4. Ý kiến đánh giá về mức độ duy trì quy trình sản xuất lúa CĐML

Nguồn: Khảo sát nông hộ, 2016

Đánh giá về khả năng duy trì các khâu sản xuất theo CĐML

Mức độ dùy trì thực hiện các khâu trong quá trình sản xuất lúa CĐML cũng rất khác nhau (Biểu đồ 5). 100% số hộ khảo sát đều cho rằng sẽ tiếp tục thực hiện khâu làm đất tập trung do nông hộ giảm bớt được chí phí so với làm đất riêng lẻ. Ở các khâu còn lại, tỷ lệ hộ không muốn duy trì khá cao: hơn 52,8% số hộ cho rằng sẽ không duy trì sử dụng chung một loại giống. Điều này là do trong quá trình mở rộng mô hình CĐML, việc tiêu thụ lúa theo hợp đồng hạn chế nên phần lớn nông dân phải tiêu thụ lúa thông qua thu gom nhỏ (84,1% sản lượng lúa CĐML phải tiêu thụ thông qua các thu gom nhỏ địa phương); vì vậy, người dân có tâm lý muốn thay đổi giống không theo quy hoạch để linh hoạt đáp ứng nhu cầu của thị

trường địa phương.

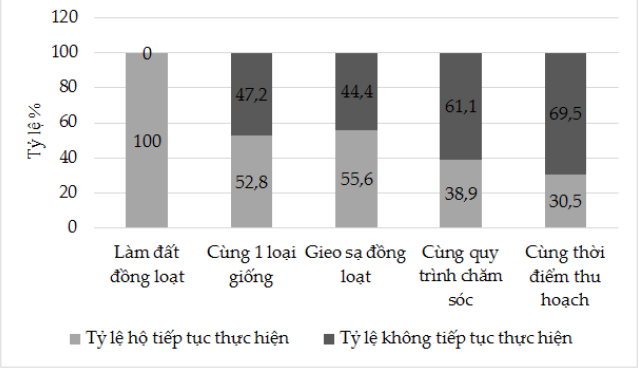

Biểu đồ 5. Tỷ lệ hộ thực hiện và không thực hiện theo các khâu sản xuất CĐML

Nguồn: Khảo sát nông hộ, 2016

Việc gieo sạ đồng loạt tại một thời điểm cũng có đến 44,4% số hộ khảo sát không tiếp tục thực hiện. Lý do chủ yếu là nông hộ thiếu lao động trong khi dịch vụ hỗ trợ gieo đồng loạt còn hạn chế nên gây áp lực cho nông dân khi phải tổ chức thực hiện theo tiến độ chung về khâu gieo sạ. Tương tự, cũng có đến 69,5% số hộ khảo sát không thực hiện khâu thu hoạch cùng thời điểm. Điều này là do việc thu hoạch vụ ĐX phải thu hoạch thủ công (việc thu hoạch thủ công nhằm đảm bảo gốc rạ phát triển cho vụ lúa tái sinh do ở các xã khảo sát không sản xuất vụ HT mà thay thế bằng hình thức lúa tái sinh). Điều này dẫn đến khó khăn cho nông hộ do không thể bố trí lao động để cùng thu hoạch đồng loạt một thời điểm trên quy mô lớn. Đây là một điểm yếu trong quá trình tổ chức sản xuất lúa quy mô tập trung. Hơn nữa, xu hướng lao động nông nghiệp ngày một giảm dần, đặc biệt là lao động trẻ; vì vậy, nếu không thay đổi phương thức sản xuất thì đây sẽ là một cản trở lớn trong quá trình tái cơ cấu sản xuất lúa ở vùng nghiên cứu.

Đáng chú ý, ở khâu quan trọng nhất của sản xuất CĐML là thực hiện chăm sóc theo một quy trình kỹ thuật chung thì cũng có đến 69,5% số hộ khảo sát cho rằng không tiếp tục duy trì. Nguyên nhân của việc người sản xuất không thực hiện theo cùng một quy trình kỹ thuật chung là do công tác giám sát của các HTX còn hạn chế. Hơn nữa, việc không thực hiện được hợp đồng bao tiêu sản phẩm với doanh nghiệp nên dẫn đến nông hộ tự do quyết định mức đầu tư và phương thức đầu tư chăm sóc. Điều này sẽ ảnh hưởng lớn đến việc duy trì mô hình bởi vì việc mỗi hộ thực hiện đầu tư và chăm sóc theo một mức độ khác nhau về phân bón và thuốc bảo vệ thực vật làm ảnh hưởng đến tính đồng đều của sản phẩm cũng như khó đáp ứng yêu cầu sản xuất theo hợp đồng.

3.4 Một số giải pháp nhằm duy trì và mở rộng mô hình sản xuất lúa CĐML

Kết quả nghiên cứu cho thấy khâu tổ chức tiêu thụ lúa CĐML thông qua hợp đồng tiêu thụ với các doanh nghiệp là vấn đề khó khăn nhất. Hơn nữa, những hạn chế về điều kiện và dịch vụ hỗ trợ sản xuất cho nông hộ cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến việc duy trì các khâu trong quy trình sản xuất lúa CĐML. Bên cạnh đó, vai trò giám sát thực hiện quy trình sản xuất CĐML của các HTX cũng còn hạn chế. Vì vậy, để thúc đẩy và mở rộng sản xuất lúa CĐML, cần thực hiện một số giải pháp cụ thể:

Thứ nhất, tổ chức liên kết sản xuất CĐML theo chuỗi giá trị lúa chất lượng cao để nâng cao giá trị sản xuất. Các HTX thực hiện sản xuất lúa CĐML cần tăng cường phối hợp doanh nghiệp liên kết, các cơ quan khuyến nông để lựa chọn các giống lúa có chất lượng và giá trị cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu để đưa vào sản xuất CĐML. Trên cơ sở đó, Ban quản trị các HTX cần làm tốt vai trò trung gian trong việc ký kết các hợp đồng sản xuất và tiêu thụ với các doanh nghiệp theo chuỗi giá trị sản xuất lúa gạo chất lượng cao gắn với quy hoạch sản xuất CĐML.

Thứ hai, tăng cường cơ chế giám sát của chính quyền địa phương trong việc thực hiện hợp đồng tiêu thụ lúa CĐML giữa các HTX với doanh nghiệp. Chính quyền địa phương các xã cần phối hợp với các HTX trong việc hỗ trợ và giám sát việc thực hiện hợp đồng sản xuất và bao tiêu sản phẩm theo mô hình CĐML để tăng sản lượng lúa được tiêu thụ theo hợp đồng cũng như giảm tình trạng không thực hiện các điều khoản theo hợp đồng của cả hai bên doanh nghiệp và nông dân tham gia hợp đồng.

Thứ ba, đầu tư phát triển tốt các khâu dịch vụ hỗ trợ sản xuất để giúp nông dân giải quyết các khó khăn trong việc thực hiện quy trình sản xuất CĐML. Nhà nước và các doanh nghiệp liên kết sản xuất lúa CĐML có chính sách hỗ trợ các HTX để thành lập và vận hành các tổ dịch vụ cơ giới hóa các khâu sản xuất như dịch vụ gieo sạ hàng, làm đất tập trung, thu hoạch và vận chuyển để giúp nông dân giảm chi phí sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Thứ tư, thành lập và xây dựng quy chế hướng dẫn và giám sát thực hiện quy trình sản xuất lúa CĐML để thay đổi thói quen sản xuất nhỏ lẻ của nông hộ. Các HTX cần phối hợp với cơ quan khuyến nông để tổ chức tập huấn và hướng dẫn cho nông hộ dân tham gia thực hiện quy trình sản xuất CĐML một cách đồng bộ. Đồng thời, các HTX cần thành lập tổ giám sát và xây dựng quy chế giám sát để tăng cường công tác giám sát người dân trong quá trình thực hiện quy trình sản xuất CĐML.

4 Kết luận

Mô hình sản xuất lúa CĐML đã được thí điểm tại huyện Lệ Thủy từ năm 2012 và bước đầu đã thu hút được sự tham gia của nhiều xã viên ở các HTX. Sản xuất lúa theo mô hình CĐML đã hình thành các vùng sản lúa tập trung, góp phần giảm được số thửa từ 5,7 xuống còn 2,4 thửa/hộ. Quy mô diện tích trên một CĐML trung bình là 76,7 ha với khoảng 212 hộ tham gia sản xuất, đã giúp nông dân tiếp cận được các giống mới, giảm được lượng giống sử dụng trung bình từ 5,9 kg/sào xuống 4,2 kg/sào so với sản xuất nhỏ lẻ phân tán trước đây.

Các điều kiện phục vụ sản xuất lúa CĐML ở các xã nghiên cứu của huyện Lệ Thủy còn nhiều hạn chế cần khắc phục. Các dịch vụ cơ giới hóa các khâu gieo sạ hàng, khâu thu hoạch, khâu phơi sấy và bảo quản lúa, và điều kiện giao thông nội đồng vẫn còn chưa đáp ứng yêu cầu của quá trình sản xuất lúa tập trung quy mô lớn. Việc tổ chức liên kết tiêu thụ lúa thông qua hợp đồng với doanh nghiệp ở các xã khảo sát còn yếu. Sản lượng lúa CĐML tiêu thụ lúa theo hợp đồng đã giảm từ gần 40% xuống chỉ còn 15,9% sau hơn 4 năm thí điểm mô hình. Việc tiêu thụ lúa sản xuất theo CĐML vẫn phụ thuộc phần lớn vào thu mua địa phương với hơn 84,1% sản lượng lúa CĐML tiêu thụ thông qua các thu gom và cơ sở xay xát tại địa phương.

Mức độ duy trì các khâu trong quy trình sản xuất lúa CĐML thấp. Sau 4 năm thực hiện mô hình, có đến hơn 81,7% số hộ được khảo sát không tiếp tục thực hiện đầy đủ hoàn toàn các khâu theo quy trình sản xuất lúa CĐML. Trong đó, các khâu như cùng thực hiện thu hoạch một thời điểm, khâu chăm sóc theo một quy trình và khâu sử dụng đồng loạt một loại giống có tỷ lệ hộ không tiếp tục duy trì thực hiện cao nhất chiếm tỷ lệ lần lượt là 69,5%, 61,1% và 47,2% số ý kiến của các hộ khảo sát.

Để nhân rộng mô hình sản xuất lúa CĐML tại huyện Lệ Thủy cần chú trọng lựa chọn và đưa vào sản xuất các giống lúa có chất lượng và giá trị cao, đồng thời tổ chức liên kết trong sản xuất và tiêu thụ lúa CĐML giữa các HTX với các doanh nghiệp theo chuỗi giá trị. Tăng cường đầu tư phát triển các khâu dịch vụ hỗ trợ để giúp nông dân giải quyết các khó khăn trong việc thực hiện quy trình sản xuất CĐML và giảm chi phí sản xuất. Đẩy mạnh công tác hướng dẫn và giám sát việc thực hiện các khâu của quy trình sản xuất lúa CĐML.

Tài liệu tham khảo

1. Chu Văn Cấp, Lê Xuân Tạo (2013), Cánh đồng mẫu lớn ở Đồng bằng Sông Cửu Long – Mô hình sản xuất hiệu quả, *Tạp chí cộng sản 79*, 40–45.
2. Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Bình (2016), *Niên giám thống kê tỉnh Quảng Bình*, Nxb. Thống kê.

3. Trần Văn Hiếu (2012), *Cánh đồng mẫu lớn – Mô hình liên kết bốn nhà bước đầu có hiệu quả ở ĐBSCL,* Lý luận chính trị, số 11/2012, 68–74.
4. Nguyễn Trí Ngọc (2013), *Kết quả triển khai mô hình "cánh đồng mẫu lớn" trong sản xuất lúa của cả nước trong vụ HT 2011– ĐX 2011–2012 và định hướng phát triển trong thời gian tiếp theo*, Báo cáo của Cục trưởng Cục Trồng trọt.
5. Tổng cục thống kê, (2012), *Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản năm 2011*, Nxb. Thống Kê.
6. Trung tâm Khuyên nông Quảng Bình, *Kết quả thực hiện mô hình CĐML trên cây lúa vụ Đông xuân 2013–2014, 2014–2015, 2015–2016,* Báo cáo của Trung tâm Khuyến nông Quảng Bình.
7. Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Bình (2014), *Kết quả thực hiện xây dựng cánh đồng lớn năm 2014, kế hoạch năm 2015*, Báo cáo của Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Bình.
8. UBND xã Đông Sơn, *Kết quả triển khai, thực hiện "Cánh đồng mẫu lớn", áp dụng cơ giới hoá đồng bộ vào sản xuất lúa năm 2013 tại xã Đông Sơn*, Báo cáo tổng kết nông nghiệp của UBND xã Đông Sơn.

PRODUCTION STATUS AND CONDITIONS TO MAINTAIN LARGE-SCALE PADDY RICE FIELD MODEL IN LE THUY DISTRICT, QUANG BINH PROVINCE

Le Van Nam[1]*, Le Thi Hoa Sen[1], Tran Cao Uy[1],
Nguyen Van Thanh[1], Nguyen Tien Dung[1], Nguyen Quang Tan[2]

[1] University of Agriculture and Forestry, Hue University, 102 Phung Hung St., Hue, Vietnam,
[2] Okayama University, 2-1-1 Tsushima Campus, Kita-Ku, Okayama, Japan.

Abstract: This study aims to analyze the production status and conditions to maintain the large-scale rice field model. A household survey was conducted using semi-structured questionnaires in three communes that have the biggest paddy rice farmland area in Le Thuy district to collect the data on the area, yield, production conditions, and possibility of maintaining the model. The results show that the large-scale rice field model has formed the concentrated paddy rice production areas, contributing to reduce the number of plots from 5.7 to 2.4 per household. The average area of a large-scale rice field is 76.7 ha with about 212 households involved in the production of new varieties. They reduced the average amount of used seed from 5.9 kg to 4.2 kg/ 500 m^2, increased the yield by 15 kg/ 500 m^2, and reduced the total production cost by 4.1% compared with the production in dispersed small scale areas. The possibility of maintaining the model is low. After 4 years of implementation of the model, more than 81.7% of surveyed households did not maintain the full production process. The rates of the processes that households did not follow are 69.5%, 61.1% and 47.2% for harvesting at the same time, using the same caring process, and using the same rice variety, respectively. The rice consumption via contract between the enterprises and cooperatives is still limited. This value decreases from 40% to only 15.9% after 4 years of implementation of the model.

Keywords: production status, maintaining, paddy rice production, large-scale paddy rice field